UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 670 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 05 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 01/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Khối lượng thực hiện:

Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa là 190,756 km, với tổng diện tích tưới là 17.952,5 ha.

2. Kinh phí:

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 65.561 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 15.828,3 tấn (quy đổi thành tiền là 25.102 triệu đồng) và hỗ trợ bằng tiền là 40.459 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - CT, các PCT UBND tỉnh; - VPĐP XDNTM; - PVPKT; - Lưu: VT, K10, K19 (31b).	**KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Trần Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN

Số: 65/SY-UBND

Nơi nhận:
- CT và các PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện;
- Phòng TC – KH huyện;
- UBND xã: Tây Thuận, Vĩnh An, Bình Nghi, Bình Hòa, Tây Vinh, Tây An, Bình Tân, TT Phú Phong
- CVP, C1
- Lưu VT (15b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Tây Sơn , ngày 12 tháng 3 năm 2019

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thị Thống

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 670 /QĐ-UBND ngày 05 /3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
TỔNG CỘNG		**190,756**	**17.952,5**	**65.561**	**15.828,3**	**25.102**	**40.459**	
1	Tuy Phước	31,395	5.840,0	12.446	3.375,9	5.355	7.091	
2	Tây Sơn	23,434	1.653,0	7.470	1.454,4	2.299	5.171	
3	Hoài Ân	10,700	493,0	3.598	644,1	1.022	2.576	
4	Phù Mỹ	20,644	1.643,0	4.749	1.328,0	2.109	2.641	
5	An Nhơn	54,732	4.488,0	23.990	5.481,5	8.702	15.288	
6	Quy Nhơn	0,950	120,0	432	134,0	213	219	
7	Phù Cát	16,589	1.626,0	4.103	1.161,5	1.845	2.258	
8	Hoài Nhơn	18,016	1.817,0	6.142	1.567,3	2.482	3.659	
9	Vĩnh Thạnh	2,020	22,5	238	64,6	101	137	
10	An Lão	12,276	250,0	2.393	617,0	974	1.419	
11	Vân Canh							Không thực hiện

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				**23,434**	**1.653,0**					**7.470**	**1.454,4**	**2.299**	**5.171**	
I	**Xã Tây Vinh**				**2,006**	**480,0**					**1.243**	**218,7**	**345**	**898**	-
1	Mương tưới Bà Ha đoạn từ mương Trạm bơm đến Gò Cai Hạp	Mương Trạm bơm	Gò Cai Hạp	An Vinh 1	0,588	120	0,6	0,8	0,15	Động lực	417	64,1	101	316	
2	Mương tưới Bà Ha đoạn từ Gò Cai Hạp đến đường Tây tỉnh	Gò Cai Hạp	đường Tây tỉnh	An Vinh 1	0,663	120	0,6	0,8	0,15	Động lực	470	72,3	114	356	
3	Mương từ Gò Dưới đến Bờ bạn Huy Giáo	Gò Dưới	Bờ bạn Huy Giáo	Bình Đức	0,300	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	142	32,7	52	90	
4	Mương từ nhà ông Thất đến cống Bà Diễn	Nhà ông Thất	Cống Bà Diễn	Nhơn Thuận	0,455	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	215	49,6	78	137	
II	**Xã Vĩnh An**				**1,300**	**20,0**					**300**	**55,9**	**90**	**211**	
1	Đoạn từ bàu ông Chánh chạy song song với đường liên xã	Bàu ông Chánh	Đường liên xã	Kon Giọt 2	1,30	20	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	300	55,9	90	211	
III	**Xã Bình Nghi**				**10,746**	**444,0**					**2.760**	**514,3**	**814**	**1.946**	
1	Mương từ cây me đến vườn ông Mười	Cây me	Vườn ông Mười	Lai Nghi	0,300	15	0,35	0,5	0,10	Động Lực	106	13,5	21	84	
2	Mương tưới Hầm Đất ngoài	M. tiêu Hương Viên	Hương Viên	T.T.Thượng	0,400	15	0,35	0,5	0,10	Động Lực	141	18,0	28	112	
3	Mương Hầm Đất	Ruộng Đỗ Mười	Cống qua đường	T.T.Thượng	0,300	15	0,35	0,5	0,10	Động Lực	106	13,5	21	84	
4	Mương Mốc Đá dưới	Mương bê tông	Mương tiêu	T.T.Thượng	0,200	14	0,35	0,5	0,10	Động Lực	70	9,0	14	56	
5	Mương từ cầu Thủ Thiện đến Gò Cát 1	QL 19	Cống Mề Gà	Thôn 2	0,850	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	207	40,8	65	142	
6	Mương từ cầu Thủ Thiện đến Gò Cát 2	Cầu Thủ Thiện	M. tiêu Mề Gà	Thôn 2	0,940	35	0,45	0,55	0,12	Trọng Lực	275	58,3	93	182	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7	Mương từ QL 19 đến Gò Găng	QL 19	M.sau nhà 2 Long	Thôn 2	0,850	19	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	207	40,8	65	142	
8	Mương từ bầu ông Giảng xuống Soi	Bầu ông Giảng	Soi	T.T.Hạ	0,400	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	94	18,0	28	66	
9	Mương từ bê tông đám mả xuống ngõ Phát	Mương BT đám mả	Ngã Phát	Thôn 3	0,371	10	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	87	16,7	26	61	
10	Mương từ N14 lên ruộng Du ra Thanh Thuỷ	Từ N14	Thanh Thuỷ	T.T.Hạ	0,656	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	159	31,5	50	110	
11	Mương từ ngõ 7 Ngô lên ông Táo ra 7 Nhương	Ngõ 7 Ngô	7 Nhương	T.T.Hạ	0,292	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	69	13,1	21	48	
12	Mương từ cống Chuyện ra cống sập (Bầu Cũ)	Cống Chuyện	Cống sập	T.T.Hạ	0,508	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	119	22,9	36	83	
13	Mương từ Trần Đường lên Đinh Quải	Trần Đường	Đinh Quải	T.T.Hạ	0,218	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	51	9,8	15	36	
14	Mương từ Thâu Phần xuống Bút Chì Đông	Thâu Phần	Bút Chì Đông	Thôn 3	0,486	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	118	23,3	37	81	
15	Mương từ cống Gò Sa ra Nguyễn Tỷ	Cống Gò Sa	Nguyễn Tỷ	Thôn 3	0,598	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	145	28,7	45	100	
16	Mương từ Liên Lạng lên cống Sập ra Võ Lần	Liên Lạng	Võ Lần	Thôn 3	0,720	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	175	34,6	55	120	
17	Mương từ thác nhà Long ra Hương Quả	Thác nhà Long	Hương Quả	Thôn 3	0,395	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	93	17,8	28	65	
18	Mương từ cống phần 3 xuống qua đường đất	Cống phần 3	Đường Đám Mả	Thôn 3	0,196	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	46	8,8	14	32	
19	Mương từ Mạc Phố đến Trương Hảo	Mạc Phố	Trương Hảo	Thôn 3	0,222	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	52	10,0	16	36	
20	Mương từ Lê Khiết ra đình điền Đắc Nam	Lê Khiết	Đắc Nam	Thôn 3	0,218	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	51	9,8	15	36	
21	Mương Từ Hành đến đình điền Huỳnh Mai	Từ Hành	Huỳnh Mai	Thôn 3	0,245	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	58	11,0	17	40	
22	Mương từ Phương Dung đến Bầu Nghĩa	Phương Dung	Bầu Nghĩa	Thôn 3	0,185	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	43	8,3	13	30	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
23	Mương từ N14 đến Bầu Ấu	N14	Bầu Ấu	T.T.Hạ	0,270	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	66	13,0	21	45	
24	Mương từ thác nước Gò Thu lên trên ống Tarô	Thác nước Gò Thu	Ống Tarô	Thôn 3	0,480	20	0,45	0,5	0,10	Trọng Lực	117	23,0	36	80	
25	Mương từ N14 đến Soi Sơn lên Bờ Bạn	N14	Bờ Bạn	Thôn 3	0,220	16	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	52	9,9	16	36	
26	Mương từ cống tre 3 Hồ đến Nguyễn Sang	Tre 3 Hồ	Nguyễn Sang	Thôn 3	0,226	15	0,35	0,5	0,10	Trọng Lực	53	10,2	16	37	
IV	**Xã Tây Thuận**				**0,810**	**74,0**					**288**	**38,3**	**60**	**228**	
1	Tuyến kênh từ kênh tưới Thượng Sơn đến đồng Chiêu Liêu	Mương B2	Đồng Chiêu Liêu	Trung sơn	0,255	25	0,4	0,55	0,12	Động lực	110	15,6	24	86	
2	Tuyến kênh mương Đồng Xe xóm 2	Mương bê tông	Rộc Xe	Tiên Thuận	0,135	15	0,3	0,45	0,1	Động lực	43	5,5	9	35	
3	Tuyến kênh mương từ nhà 8 Chinh đến nhà bà Xử	Nhà 8 Chinh	Nhà bà Xử	Tiên Thuận	0,165	16	0,3	0,45	0,1	Động lực	53	6,8	11	42	
4	Tuyến kênh mương từ Nhà 8 Hùng đến bàu Thự	Nhà 8 Hùng	Bàu Thự	Tiên Thuận	0,255	18	0,3	0,45	0,1	Động lực	82	10,5	16	66	
V	**Thị trấn Phú Phong**				**1,450**	**95,0**					**399**	**82,6**	**131**	**267**	
1	Kênh mương HTX NN Phú Hiệp	Khẩu Cây Gắn	Đồng Ông Biểm	Khối Phú Văn	0,850	40	0,45	0,55	0,12	Trọng lực	249	52,7	84	165	
2	Kênh mương HTX NN Thuận Nghĩa	M. Văn Phong cũ	Đồng Cây Chanh	K.Thuận Nghĩa	0,100	15	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	28	5,9	9	19	
3	Kênh mương HTX NN I Phú Phong	Gò Đáo	Tổ 6	Khối 1	0,500	40	0,45	0,5	0,1	Trọng lực	122	24,0	38	84	
VI	**Xã Tây An**				**6,272**	**465,0**					**2.214**	**488,8**	**770**	**1.443**	
1	Tuyến từ kênh N22 đến Cầu sạp	Kênh N_{22}	Cầu sạp	Đồng Quy	1,175	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	338	71,7	113	226	
2	Tuyến từ Lỗ Ông Yểm đến Cầu Lỗ Mạch	Lỗ Ông Yểm	Lỗ Mạch	Trà Sơn	0,615	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	177	37,5	59	118	
3	Tuyến mương cải tạo trọng	Dưới QL19B	Mương Bàu	Trà Sơn	0,654	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	188	39,9	63	126	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4	Tuyến từ kênh N16 đến cầu sạp đến Bàu Xoài	Kênh N_{16}	Bàu Xoài	Trà Sơn	1,386	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	654	151,1	238	416	
5	Tuyến từ Thứ 11 đến Đám Lát	Thứ 11	Đám Lát	Háo Nghĩa	0,598	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	172	36,5	57	115	
6	Tuyến từ cầu ngả 2 đến xóm 1	Cầu Ngả 2	Đường bê tông	Mỹ Đức	0,827	120	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	390	90,1	142	248	
7	Tuyến từ Hương Hoả đến Bà Hai đến Mương súng	Hương Hoả	Mương súng	Mỹ Đức	1,017	45	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	293	62,0	98	195	
VII	**Xã Bình Tân**				**0,150**	**25,0**					**31**	**6,2**	**10**	**21**	
1	Bê tông kênh mương từ ruộng ông Thao đến cuối đồng Bồ Lốp	Ruộng ông Thao	Đồng Bồ Lốp	An Hội	0,15	25	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	31	6,2	10	21	
VIII	**Xã Bình Hòa**				**0,700**	**50,0**					**235**	**49,7**	**79**	**156**	
1	Kênh mương đồng đội 4 HTX Trường Định	Trổ Kê	Hóc cây Gòn	Trường Định 2	0,7	50	0,5	0,65	0,12	Trọng lực	235	49,7	79	156	